

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2018

(V/v tranh chấp: Ly hôn và chia tài sản)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Bích Nga**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông **Nguyễn Công Hoan** - Giáo viên nghỉ hưu.

Bà **Vũ Thị Khuôn** - Cán bộ nghỉ hưu.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Bón.**

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương:* Ông **Nguyễn Văn Nhiệm**- Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương mở phiên tòa công khai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 244/2017/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2017 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22A/2018/QĐXX ngày 29/5/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 33 ngày 21/6/2018, quyết định mở lại phiên tòa ngày 17/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 16/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người được ủy quyền: Chị **Lê Thị M**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn Tr, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên. (Ủy quyền về phần tài sản và khoản nợ chung).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Nguyễn Kiều Đ** - Luật sư, văn phòng luật sư Á Đông- Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: **Anh Lê Văn K**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Phạm Thị L**, SN 1966. Địa chỉ: Số 9/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Chị **Phan Thị T**, SN 1962. Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Chị **Nghiêm Thị V**, SN 1958 Địa chỉ: Số 1, ngách 9/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Chị **Nguyễn Thị Q** sinh năm 1974 Địa chỉ: Xóm T, Thôn D, xã N, huyện T, tỉnh B.

5. Chị **Đào Thị X**, SN 1970. Địa chỉ: Tập thể X, khu 8 phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Có mặt chị M, ông Đ, chị T, chị L. Chị H, chị X và chị Q có đơn xin vắng mặt. Anh K vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày: Chị và anh Lê Văn K là công nhân của Công ty xây lắp Bắc Thái thuộc tỉnh Thái Nguyên, sau thời gian tìm hiểu đến tháng 6/1988 bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng tại khu tập thể của công ty xây lắp Bắc Thái, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Đến năm 1996 chị và anh K chuyển về sinh sống tại thành phố Hải Dương số nhà 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Do thời gian đã lâu và bận công việc lại có sự thay đổi về nơi ở nên chị quên mất là vào năm 1994 chị và anh K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, chị có đơn thay đổi nội dung từ yêu cầu Tòa giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị và anh K là vợ chồng thành yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K với lý do quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về cách sống, không thống nhất về phát triển kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn quá gay gắt nên từ năm 2010 đến nay hai người sống riêng mỗi người một nhà, anh K ở số nhà 18/78, chị ở số nhà 16/78 đều thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Lê Văn K.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Thị M, sinh ngày 24/12/1993, vì cháu M đã trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh K có tài sản chung gồm: Nhà đất tại số 16/78 và 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, đều có giấy CNQSD đất mang tên chị và anh K. Ngoài ra anh chị còn có một số tài sản: 01 chiếc xe ô tô tải 1,25 tấn nhãn hiệu Huyndai, BKS 34K-4835 mang tên anh K ; 1 sập và 1 bộ bàn ghế 6 món đều bằng gỗ hương ; linh kiện tôn của khoảng 500 quạt con cóc và linh kiện của khoảng 1.000 quạt điện gia công 12 vôn chạy ắc qui đang để trong gian bếp nhà chị.

Về nợ chung của vợ chồng: Do cần tiền mua nguyên vật liệu để sản xuất và kinh doanh bếp than tổ ong, quạt ắc qui từ năm 2000 nên vợ chồng đã vay tiền của chị Nghiêm Thị V số tiền là 50 triệu đồng ngày 01/11/2011; vay của vợ chồng chị X số tiền 160 triệu đồng ngày 01/12/2010; vay của chị Phạm Thị L số tiền là 65 triệu đồng ngày 01/12/2010; vay của chị Phạm Thị T số tiền là 50 triệu đồng ngày 01/11/2011(các khoản nợ này đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng); còn nợ của chị U (Q) ở Bắc Ninh 45.877.000đ không yêu cầu tính lãi; vay của bà Vũ Thị M là mẹ đẻ chị số tiền 40 triệu đồng từ năm 2010 vì mẹ con không viết giấy biên nhận nên chị rút khoản nợ này, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tổng số nợ gốc là 370.877.000đ.

Chị đề nghị Tòa án định giá khối tài sản chung, nợ chung của vợ chồng để giải quyết. Cụ thể chị xin được ở nhà đất số nhà 16/78 và anh K ở nhà đất số 18/78 ai hưởng trị giá tài sản nhiều hơn sẽ chia trả chênh lệch tài sản cho bên kia. Trước đây vợ chồng có biên bản thỏa thuận phân chia tài sản được lập vào ngày 22/02/2014. Sau khi ký chị đã đi thực hiện phần của chị, nhưng anh K không có mặt để làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên cho chị được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại số 16/78, anh ở nhà đất số 18/78 nên văn bản đó không thực hiện được. Nay chị không chấp nhận văn bản này, đề nghị Tòa án chia tài sản chung, nợ chung của chị và anh K theo quy định của pháp luật. Chị nhất trí với kết quả định giá tài sản ngày 15/3/2018 của Hội đồng định giá với tổng tài sản của vợ chồng là 2.105.380.000đồng.

Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê văn K xác định: Anh chị không đăng ký kết hôn mà tự ở với nhau từ năm 1988 tại Thái Nguyên, năm 1996 anh chị chuyển về Hải Dương, quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn nay chị H xin ly hôn và yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh và chị H anh nhất trí. Về con chung anh và chị H vợ chồng có 01 con chung là Lê Thị M sinh 24/12/1993 đã trưởng thành nên không phải giải quyết. Về tài sản chung, của vợ chồng chị H đã xác định là đúng. Quan điểm của anh, đề nghị Tòa án giao cho anh nhà đất tại số 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương và giao cho chị H nhà đất tại số 16/78 đường N, phường T, thành

phố H, tỉnh Hải Dương và chiếc xe ô tô Hyundai BKS 34K-4835 đăng ký mang tên anh hiện anh đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Số tiền 370.877.000đ đồng trên, anh xác nhận anh và chị H có ký vào giấy vay tiền nhưng anh không nhất trí với ý kiến của chị H về việc mỗi người chịu một nửa khoản nợ trên, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo biên bản thỏa thuận được lập vào ngày 22/02/2014 trong đó có nội dung: anh ở ngôi nhà số 18/78, chị H được ở nhà đất tại số 16/78 đều thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Chị H phải trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng. Một số tài sản sinh hoạt anh nhường lại cho chị H và không yêu cầu định giá (Ti vi, tủ lạnh, điều hòa không khí...).

Anh đã nhận quyết định về việc cung cấp chứng cứ về khoản tiền của chị gái anh Lê Thị Thoa cho anh vay 190.000.000đ và khoản của chị Hằng Thu trả 50 triệu đồng tiền hàng nhưng anh không có tài liệu gì để cung cấp cho Tòa án để chứng minh có những khoản tiền này.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị Nghiêm Thị V: Ngày 01/11/2011 chị có cho vợ chồng chị H, anh K vay số tiền là 50 triệu đồng lãi xuất 2%/tháng. Đã trả đến hết năm 2012. Nay yêu cầu anh K chị H trả số tiền gốc và lãi xuất $7,5\%/năm = 0,625\%$ tháng, thời gian tính từ ngày 01/01/2013 đến nay. Chị Đào Thị X: Ngày 01/12/2010 vợ chồng chị cho vợ chồng chị H, anh K vay số tiền 160 triệu đồng lãi xuất 2%/tháng, đã trả hết năm 2012. Nay yêu cầu anh K chị H trả số tiền gốc và lãi theo xuất $7,5\%/năm = 0,625\%$ tháng, thời gian tính từ ngày 01/01/2013 đến nay. Chị Phạm Thị L: Ngày 01/12/2010 chị cho vợ chồng chị H, anh K vay số tiền 65 triệu đồng lãi xuất 2%/tháng, đã trả hết tháng 02/2012. Nay yêu cầu anh K chị H trả số tiền gốc và lãi xuất theo L hàng Nhà nước là $9\%/năm$, thời gian tính từ ngày 01/3/2012 đến nay. Chị Phan Thị T: Ngày 01/11/2011 chị cho vợ chồng chị H, anh K vay số tiền 50 triệu đồng lãi xuất 2%/tháng, đã trả hết năm 2012. Nay yêu cầu anh K chị H trả số tiền gốc và lãi xuất $7,5\%/năm = 0,625\%$ tháng, thời gian tính từ ngày 01/01/2013 đến nay. Chị Nguyễn Thị Q: Chị và vợ chồng chị H, anh K có giao dịch mua bán với nhau từ năm 2000 về mặt hàng linh kiện quạt tích điện. Ngày 29/5/2014 chị và anh K chốt nợ với nhau: Chuyển nợ ngày 24/10/2012 là 27.847.000đ; chuyển nợ ngày 18/6/2013 còn nợ là 18.030.000đ. Tổng cộng là 45.877.000đ. Nay chị H, anh K ly hôn yêu cầu anh K, chị H có trách nhiệm trả chị số tiền trên, không yêu cầu tính lãi. Các chị V, L, T và Q đều xác định số tiền cho vợ chồng chị H, anh K vay đều là tiền riêng của các chị.

Theo yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Vũ Thị H, chị H đã nộp dự phí chia tài sản. Tòa án thành lập Hội đồng định giá theo quy định ngày 15/3/2018 kết quả như sau:

1. Phần đất, tài sản trên đất định giá:

*.Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại số 16/78 Nguyễn Thị Duệ tổng diện tích 108,0m². Trong đó: Đất ở là 60,0m x 11.000.000đồng/m² = 660.000.000đồng. Đất trồng CLN: 48,0m² x 5.000.000đồng/m² = 240.000.000đồng. Giá trị là: **900.000.000đồng**.

+ Nhà ở: Nhà 2 tầng + tum, tường gạch chỉ 220, tường chịu lực, mái BTCT. Giá trị là 60.480.000đồng. Lán Fibrôximăng trước nhà: = 6.400.000đồng. Nhà bếp, lán tôn giá trị không còn. Cộng giá trị nhà trên đất là: 60.480.000đ + 6.400.000đ = **66.880.000đồng**.

Phần đất, tài sản trên đất : 900.000.000đ + 66.880.000đ = 966.880.000đ

*. Thửa đất số 75, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại số 18/78 Nguyễn Thị Duệ, đất ở đô thị; diện tích 112,1m². Giá trị là: 112,1m² x 9.000.000đồng/m² = **1.008.900.000đồng**.

+ Nhà ở: Nhà 01 tầng, mái BTCT Nhà phụ phía sau giá trị không còn. Lán tôn phía trước: vách bằng tôn, kết cấu thép, vì kèo thép giá trị 2.000.000đ/m². Giá trị là: 23,5m² x 2.000.000đ/m² x 30% = **14.100.000đồng**.

Phần đất, tài sản trên đất: 1.008.900.000đ + 14.100.000đ = 1.023.000.000đ

2. Tài sản khác: Quạt để bàn: màu ghi, 12V, chạy bằng ắc quy, 500chiếc; Giá trị là: 500chiếc x 5.000đồng/chiếc = **2.500.000đồng**. Quạt để bàn: màu trắng, 12V, chạy bằng ắc quy, loại nhỏ, mua năm 2011, lồng bằng sắt, chân bằng nhựa, số lượng 1.000 chiếc; Giá trị là: 1.000chiếc x 8.000đồng/chiếc = **8.000.000đồng**. Sập bằng gỗ hương, dày 7cm, kích thước 1,9m x 1,55m, mua năm 2009; Giá trị là: **15.000.000đồng**. Bộ bàn ghế đồng ky, gỗ hương, tay 10, 01 bàn, 03 đôn, 01 ghế dài, 02 ghế nhỏ, mua năm 2008; Giá trị là: **20.000.000đồng**. ô tô tải: nhãn hiệu Huyndai, Porter, trọng tải 1,25 tấn, loại tải nhỏ, sản xuất năm 1999, biển số đăng ký 34K-8435 giá trị là: **70.000.000đồng**.

Tổng cộng giá trị đất, tài sản trên đất và tài sản khác của chị H, anh K: 2.105.380.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị H có đơn xin vắng mặt đề nghị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lê Văn K, con chung Lê Thị M đã trưởng thành nên không phải giải quyết. Đề nghị Tòa án chia tài sản chung và số nợ chung của chị H và anh K. Giải quyết phần tài sản và nợ chung chị H đã ủy quyền cho con gái là Lê Thị M và luật sư Nguyễn Kiều Đ - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thay mặt chị H có quan điểm đề nghị tại phiên tòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá là 2.105.380.000đồng. Đề nghị Tòa án xử: Giao cho chị H được sở hữu số tài sản gồm nhà đất tại số 16/78 thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương và các tài sản khác gồm các linh kiện để lắp quạt để bàn: màu ghi, 12V chạy bằng ắc quy, 500chiếc; quạt để bàn: màu trắng, 12V, chạy bằng ắc quy, loại nhỏ lồng bằng sắt, chân bằng nhựa, số lượng 1.000 chiếc; Sập bằng gỗ hương, dày 7cm, kích thước 1,9m x 1,55m, mua năm 2009; bộ bàn ghế đồng ky, gỗ hương, tay 10, 01 bàn, 03 đôn, 01 ghế dài, 02 ghế nhỏ; Giao cho anh K được sở hữu nhà đất tại 18/78 thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương và 01 ô tô tải hiệu Hyundai, Porter biển số 34K-8435; Số nợ gốc là 370.000.000đ gồm của các chị X, V, L, T và chị Q; số nợ lãi là 146.905.419đ (chị Q không yêu cầu tính lãi). Đề nghị Tòa chia đôi chị H, anh K mỗi người chịu $\frac{1}{2}$.

Anh K: Trong quá trình giải quyết vụ anh K có mặt tại 03 buổi làm việc vào các ngày 12/6, ngày 23/6 và ngày 3/7/2017. Tại phiên hòa giải ngày 6/9/2017 sau khi đọc biên bản anh K không ký mà tự ý bỏ về. Những lần Tòa án triệu tập họp lệ tiếp theo như tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, các buổi định giá tài sản, thông báo kết quả định giá anh K đều không có mặt. Tòa án tiến hành lập biên bản có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật. Phiên tòa ngày 21/6/2018, ngày 17/7/2018 và tại phiên tòa hôm nay anh K vẫn vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị V, chị T đề nghị Tòa buộc vợ chồng chị H anh K trả số nợ gốc của mỗi người là 50.000.000đ, lãi xuất chỉ yêu cầu là 7,5%/năm, thời gian tính từ 1/1/2013 đến nay. Chị X có đơn xin vắng mặt có quan điểm như quá trình giải quyết vụ án đề nghị chị H, anh K thanh toán số nợ gốc cho chị là 160.000.000đ, cũng tính lãi xuất 7,5%/năm, thời gian tính từ 1/1/2013 đến nay. Chị L yêu cầu chị H, anh K trả số nợ gốc 65.000.000đ, lãi xuất theo quy định của L hàng Nhà nước là 9%/năm, thời gian tính từ 1/2/2012 đến nay. Chị Nguyễn Thị Q có đơn xin vắng mặt, yêu cầu anh K chị H thanh toán cho chị số nợ là 45.877.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của đại diện VKS:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và HĐXX: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. X đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Áp dụng Điều 56, 59, 38 Luật Hôn nhân-Gia đình; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Vũ Thị H ly hôn anh Lê Văn K

2. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị H, anh K gồm: nhà, đất số 16/78 và 18/78 thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ và mang tên chị H, anh K, 01 sập, bộ bàn ghế đồng kỵ đều bằng gỗ hương; các linh kiện lắp quạt và 01 ô-tô tải Huyndai BKS 34K-8435. Tổng trị giá 2.105.380.000đồng và số nợ chung của vợ chồng là 370.000.000đ và số lãi là 146.905.413đồng. Xử giao cho chị H được sở hữu nhà đất số 16/78 và một số tài sản chị H đang quản lý sử dụng gồm 01 sập, 1 bộ bàn ghế và linh kiện lắp quạt tích điện tổng trị giá là 1.012.380.000đ. Giao cho anh K được sở hữu nhà đất số 18/18 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương và 01 ô tô Huyndai BKS 34K-8435, trị giá 1.093.000.000đ và trả chênh lệch tài sản cho chị H.

3. Về nợ chung: Xác định chị H, anh K nợ của chị L, chị V, chị T, chị X và chị Q tổng số tiền gốc 370.877.000đ là nợ chung của vợ chồng và số lãi tính đến ngày xét xử là 146.904.810đồng. Xử giao cho chị H, anh K mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và nợ lãi trên. Cụ thể mỗi người 258.890.905đ.

4. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (đã nộp); án phí chia tài sản 43.580.700đ (được trừ số tiền tạm ứng án phí 17.300.000đ) còn phải nộp 26.280.700đ và án phí trả nợ = 12.944.545đ; Anh K phải nộp 43.580.700đ chia tài sản và án phí trả nợ = 12.944.545đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn K được tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt. Chị H, chị X và chị Q có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ vợ chồng : Chị Vũ Thị H và anh Lê Văn K chung sống với nhau ở Thái Nguyên từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức đám cưới. Đến năm 1996 chị H, anh K chuyển vùng về Hải Dương. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và chị H làm đơn ly hôn. Trong đơn ly hôn ngày 27/4/2017 chị H đề nghị Tòa án không công nhận chị H và anh K là vợ chồng. Ngày 30/10/2017 chị H có đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu ly hôn vì chị H và anh K có kết hôn do lâu ngày không nhớ vì công việc bận lại thay đổi chỗ ở nên thay từ yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị H và anh K là vợ chồng thành yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh K.

Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên về việc đăng ký kết hôn của chị H và anh K. Theo cung cấp của UBND xã Yên Lãng, huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên tại sổ Đăng ký kết hôn của xã Yên Lãng, huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên năm 1994 có thể hiện chị Vũ thị H và anh Lê Văn K đều sinh năm 1964 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Lãng, huyện Đại Từ ngày 06/01/1994. Như vậy, chị H và anh K có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa chị H và anh K được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị H và anh K chung sống hạnh phúc khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hoà hợp tính cách, không thống nhất trong phát triển kinh tế gia đình dẫn đến cãi chửi nhau và vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị H, anh K đều xác định tình cảm không còn mâu thuẫn không thể khắc phục được (BL 38, 48) đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Từ ngày 30/10/2017 chị H thay đổi từ yêu cầu không công nhận vợ chồng thành yêu cầu ly hôn anh K, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh K không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến việc chị H xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị H và anh K đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh K.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Thị M , sinh ngày 24/12/1993 đã trưởng thành và có gia đình nên không đặt ra giải quyết

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh K xác định vợ chồng có khối tài sản chung là nhà, đất số 16/78 và 18/78 thuộc đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ và mang tên chị H, anh K, vì mâu thuẫn vợ chồng nên mỗi người ở một nhà. Chị H ở nhà, đất tại 16/78, sử dụng 01 sập, bộ bàn ghế đồng ky đều bằng gỗ hương; anh

K ở nhà, đất tại số 18/78 , quản lý sử dụng 01 ô-tô tải Huyndai BKS 34K-8435. Ngoài ra còn một số đồ dùng khác như ti vi, điều hòa, tủ lạnh đã cũ anh K không yêu cầu giải quyết mà để chị H sử dụng (bút lục số 37, 38, 47, 48). Ngày 15/3/2018 Hội đồng định giá và xác định tổng số tài sản của chị H, anh K trị giá 2.105.380.000đ. Mặc dù được triệu tập hợp lệ, nhưng anh K không có mặt tại các buổi xem xét thẩm định, buổi định giá tài sản. Tòa đã thông báo kết quả định giá, anh K không có ý kiến cũng như không gửi văn bản gì về kết quả định giá cho Tòa án.

Hội đồng xét xử thấy rằng, chị H, anh K có số tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân tổng trị giá là 2.105.380.000đ được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Từ lý do mâu thuẫn nên giữa hai người đã tự phân chia, quản lý sử dụng tài sản và sống ổn định từ năm 2014 đến nay. Do vậy, cần xử giao cho chị H tiếp tục được quản lý và sử dụng nhà đất số 16/78 và một số tài sản như sập+ bàn ghế bằng gỗ hương cùng số linh kiện lắp quạt còn tồn đang để gian bếp nhà chị H. Số tài sản của chị H đang quản lý trị giá là 1.012.380.000đ; Giao cho anh K tiếp tục được quản lý và sử dụng nhà đất số 18/78 và chiếc ô-tô tải Huyndai BKS 34K-8435 với tổng trị giá tài sản là 1.093.000.000đ. Vì giá trị tài sản của anh K được hưởng nhiều hơn giá trị tài sản của chị H nên anh K có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị H với số tiền là 40.310.000đ là phù hợp quy định của pháp luật.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị H, anh K xác định vợ chồng nợ số tiền là 370.877.000đ. Anh K thừa nhận có ký vào giấy vay tiền nhưng không đồng ý mỗi người chịu một nửa vì anh K cho rằng vợ chồng đã thỏa thuận vào ngày 22/02/2014, nội dung: Anh K được toàn quyền sở hữu nhà đất số 18/78; chị H sở hữu nhà đất 16/78 và có trách nhiệm trả số nợ trên 370.877.000đ. Chị H không đồng ý vì bản phân chia tài sản chung và nợ chung giữa anh K và chị H từ ngày 22/02/2014 đến trước khi khởi kiện ly hôn, chia tài sản chung tại Tòa án (26/5/2017) anh K không thực hiện việc làm thủ tục về nhà đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên bản cam kết đó không phát sinh hiệu lực. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại các giấy vay tiền chị H và anh K đều ký xác nhận vay tiền, xác nhận nợ và ý kiến của anh K chấp nhận các khoản vay đó (BL 47, 70), nên cần xác định đây là nợ chung của vợ chồng, việc chị H yêu cầu giải quyết chia đôi số nợ chung là có căn cứ cần chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị V, chị X, chị T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị H, anh K phải trả số tiền nợ gốc và tính lãi xuất là 7,5% năm, thời gian đều tính từ tháng 1/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chị L yêu cầu tính lãi xuất theo ngân hàng nhà nước 9% năm, thời gian

tính từ tháng 2/2012 đến khi xét xử sơ thẩm. Xét sự tự nguyện của các đương sự yêu cầu tính lãi 7,5% và 9%/năm là không vượt quá mức quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Cụ thể: Khoản vay của chị Phạm Thị L là 102.651.250đ trong đó gốc 65.000.000đ và số lãi 37.651.250đ (tính từ 01/3/2012 đến ngày 07/8/2018) là 77 tháng 7 ngày được tính = $65.000.000đ \times [(0,75\% \times 78 \text{ tháng}) + (0,025\% \times 07 \text{ ngày})]$; chị Nghiêm Thị V 71.010.300đ, trong đó tiền gốc là 50.000.000đ + số lãi 21.010.300đ (được tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 07/8/2018 = $50.000.000đ \times [(0,625\% \times 67 \text{ tháng}) + (0,0208\% \times 07 \text{ ngày})]$; chị Phan Thị T 71.010.300đ, trong đó gốc 50.000.000đ, số lãi 21.010.300đ được tính từ tháng ngày 01/01/2013 đến ngày 07/8/2018 = $50.000.000đ \times [(0,625\% \times 67 \text{ tháng}) + (0,0208\% \times 08 \text{ ngày})]$; chị Đào Thị X là 227.232.960 trong đó gốc 160.000.000đ, số lãi được tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 07/8/2018 = $160.000.000đ \times [(0,625\% \times 67 \text{ tháng}) + (0,0208\% \times 07 \text{ ngày})]$; Chị Nguyễn Thị Q: gốc 45.877.000đ (không yêu cầu tính lãi). Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 517.781.810đ (trong đó số tiền gốc là 370.877.000đ, số tiền lãi là 146.904.810đ), theo đó chị H và anh K mỗi người phải trả số nợ là: 258.890.905đ trong đó anh K và chị H mỗi người phải trả cho chị X số tiền là 113.616.480đ; chị L 51.325.625đ; chị T 35.505.150đ; chị V 35.505.150đ; chị Q 22.938.500đ

Anh K cho rằng anh còn nợ chị Thoa 190.000.000đ, chị Hằng Thu trả số tiền 50.000.00đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu anh K xuất trình căn cứ nhưng anh K không thực hiện được. Tòa án đã Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh khoản tiền trên nhưng anh K không xuất trình được. Tòa đã dừng phiên tòa và theo cung cấp của chị Thoa thì chị Thoa đã thanh toán xong số tiền trên cho anh K từ năm 2015 nên không còn số nợ để giải quyết trong vụ án này.

Đối với khoản tiền chi phí định giá tài sản, chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và không yêu cầu anh K phải chịu. Xét đây là sự tự nguyện của chị H nên chấp nhận.

- Về án phí: Chị L, chị X, chị V, chị T và chị Q yêu cầu chị H, anh K phải trả số nợ được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự; Đối với án phí tính trên phần giá trị tài sản mỗi người được hưởng: Anh K và chị H, mỗi người phải chịu mức án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia 1.052.690.000đồng là $36.000.000đ + (3\% \times 252.690.000đ) = 43.580.700đ$ đồng; Anh K, chị H mỗi người phải chịu án phí trả nợ = $258.890.905đ \times 5\% = 12.944.545đ$. Do vậy chị H anh K mỗi người phải chịu 56.525.245đ đồng án phí

dân sự sơ thẩm; Chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62, khoản 2 Điều 27, Điều 37, Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình ; khoản 1, 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 4 Điều 471, 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Vũ Thị H ly hôn anh Lê Văn K

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Xác định tài sản chung của chị H và anh K gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại số 16/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nhà, đất thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại số 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; 01 xe ô-tô BKS 34K-84-35 nhãn hiệu Hyundai, Porter mang tên anh Lê Văn K; 1000 chiếc quạt để bàn: màu trắng, 12V, chạy bằng ắc quy, loại nhỏ; Quạt bàn màu ghi 500 chiếc; 01 sập bằng gỗ hương; bộ bàn ghế đồng ky, gỗ hương. Tổng cộng = 2.105.380.000đ.

Giao cho chị Vũ thị H được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 02 tổng diện tích 108m² trong đó có 60m² đất ở; 48m² đất vườn trên có nhà 2 tầng + tum; lán Fibrôximăng trước nhà; nhà bếp, lán tôn trị giá 966.880.000đ tại số nhà 16/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI57542 cấp ngày 30/3/2012 của UBND thành phố Hải Dương mang tên anh Lê Văn K và chị Vũ Thị H và một số tài sản sinh hoạt như sập bằng gỗ hương trị giá 15.000.000đ; bộ bàn ghế Đồng Ky gỗ hương tay 10, 01 bàn, 3 đôn, 01 ghế dài, 02 ghế nhỏ trị giá 20.000.000đ; 1000 chiếc quạt để bàn màu trắng trị giá 8.000.000đ; quạt bàn màu ghi 500 chiếc 2.500.000đ. Tổng giá trị tài sản chị H được chia là 1.012.380.000 đồng (*Một tỷ không trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

Giao cho anh Lê Văn K được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 diện tích 112,1m² đất ở trên có nhà 01 tầng, nhà phụ phía sau, lán tôn phía trước, vách bằng tôn trị giá 1.023.000.000đ tại số nhà 18/78 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải

Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE151790 cấp ngày 11/7/2011 của UBND thành phố Hải Dương mang tên anh Lê Văn K và chị Vũ Thị H và 01 xe ô-tô BKS 34K-84-35 nhãn hiệu Hyundai, Porter trị giá 70.000.000đ mang tên anh Lê Văn K. Tổng giá trị tài sản anh K được chia là 1.093.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu đồng*). Anh K có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị H là 40.310.000đồng (*Bốn mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng*).

Chị H và anh K được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: Xác định số nợ chung của anh K và chị H là 517.781.810đồng (trong đó tiền gốc là 370.877.000đồng; số tiền lãi là 146.904.810đồng) gồm của chị Phạm Thị L là 102.651.250đồng; chị Đào Thị X 227.232.960đồng; chị Phan Thị T 71.010.300đồng; chị Nghiêm Thị V 71.010.300đồng và chị Nguyễn Thị Q là 45.877.000đồng. Anh K và chị H mỗi người phải trả số nợ là 258.890.905đồng, cụ thể:

Buộc anh Lê Văn K có trách nhiệm trả số nợ cho các chị Phạm Thị L số tiền là 51.325.625đồng; chị Đào Thị X số tiền là 113.616.480đồng; chị Phan Thị T số tiền là 35.505.150đồng, chị Nghiêm Thị V số tiền là 35.505.150đồng; chị Nguyễn Thị Q số tiền là 22.938.500đồng.

Buộc chị Vũ Thị H có trách nhiệm trả số nợ cho các chị Phạm Thị L số tiền là 51.325.625đồng; chị Đào Thị X số tiền là 113.616.480đồng; chị Phan Thị T số tiền là 35.505.150đồng, chị Nghiêm Thị V số tiền là 35.505.150đồng; chị Nguyễn Thị Q số tiền là 22.938.500đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền còn phải trả, nếu chị Vũ Thị H, anh Lê Văn K chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 BLDS. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số: AB/2014/0002896 ngày 25/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn. Chị H phải chịu 56.525.245đồng án phí dân sự sơ thẩm (43.580.700đ án phí chia tài sản và 12.944.545đ án phí trả nợ) nhưng được đối trừ vào số tiền 17.300.000đồng đã nộp theo biên lai số AB/2014/0002896 ngày 25/5/2017 của Chi cục Thi hành án

dân sự Thành phố Hải Dương, chị H còn còn phải nộp 39.225.245đồng (*Ba mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm bốn lăm đồng*). Anh K phải chịu 56.525.245đồng (*Năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm bốn lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (43.580.700đ án phí chia tài sản và 12.944.545đ án phí trả nợ).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị M, ông Đ, chị L, chị V, chị T. Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo phần có liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh K, chị H, chị X, chị Q có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi gửi:

- VKDND Tỉnh Hải Dương
- VKSND TP Hải Dương.
- Chi cục THADS TP.Hải Dương;
- X, bị đơn.
- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Nga